

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-ST

Ngày: 23 - 9 - 2020.

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Khởi;

Ông Trần Thanh Răng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn C; Cư trú: Ấp Thạnh M, xã Bình T, huyện Phụng H, tỉnh Hậu G.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Kim Điền P; Cư trú: Số 21, Ấp 2, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc T – Theo giấy ủy quyền ngày 20/11/2019 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Bích H (Nguyễn Văn H); Cư trú: Ấp Phước B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2019 của nguyên đơn ông Trần Văn C và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Kim Điền P trình bày:

Vào ngày 19/7/2019 (âm lịch), ông Trần Văn C có ký hợp đồng mua bán lúa với ông Nguyễn Văn H, số lượng 500 (năm trăm) công lúa, ước tính khoảng 320 tấn đến 350 tấn lúa, giá mua lúa là 5.000 đồng/kg, loại lúa OM 5451. Theo hợp đồng thì ngày cắt lúa là ngày 25/7/2019, ngày nhận lúa là ngày 26/7/2019. Cùng ngày 19/7/2019 ông C có đưa tiền đặt cọc cho ông H số tiền là 100.000.000 đồng, việc

đặt cọc được lập cùng với hợp đồng mua bán lúa và có chữ ký của hai bên.

Đến ngày 26/7/2019, sau khi ông C nhận lúa xong do trời tối nên ông H yêu cầu ông C cho ghe về trước và hẹn ngày hôm sau sẽ trả lại tiền cọc. Ngày hôm sau, ông C có đến nhà ông H để nhận tiền cọc thì ông H tiếp tục hẹn thêm vài ngày, do chỗ quen biết nên ông C đồng ý. Tuy nhiên kể từ đó cho đến nay ông C đã nhiều lần liên hệ và trực tiếp đến nhà để yêu cầu ông H trả lại số tiền nhận cọc thì ông H luôn cố tình tránh né việc trả nợ.

Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn C số tiền đặt cọc mua lúa là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Bích H (Nguyễn Văn H) trình bày:

Ông H thừa nhận ngày 19/7/2019 ông H và ông C có ký hợp đồng mua bán lúa, số lượng 500 công lúa, ước tính khoảng 500 tấn lúa, giá mua lúa là 5.000 đồng/kg, loại lúa OM 5451. Theo hợp đồng thì ngày cắt lúa là ngày 25/7/2019, ngày nhận lúa là 26/7/2019. Ông H nhận tiền cọc của ông C ngày 19/7/2019 với số tiền là 100.000.000 đồng, việc nhận tiền cọc được lập chung hợp đồng mua bán lúa và có chữ ký của hai bên. Đến ngày 26/7/2019 ông H có giao lúa đúng theo quy định trong hợp đồng, nhưng ông C không đến nhận mà giao cho thương lái của ông C đến nhận, nhưng thương lái đo độ cho rằng không đạt tiêu chuẩn nên không nhận lúa, lúc không nhận lúa thì không có lập biên bản, ông H có gọi điện thoại báo cho ông C nhưng điện không được, thương lái cân chỉ có hơn 100 công, số lúa ông C không nhận ông H bán cho người khác với giá 4.700 đồng.

Sau khi ông C không thực hiện đúng hợp đồng và có năn nỉ nhận lại tiền cọc, thì ông H đồng ý trả lại cho ông C số tiền 20.000.000 đồng, khi ông C nhận tiền không có làm biên nhận, có người bán cà phê biết nhưng không biết rõ cụ thể như thế nào và không chịu làm chứng.

Ông H không đồng ý trả cho ông C số tiền đặt cọc mua lúa là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), lý do ông C không nhận lúa nên ông H bán lúa cho người khác giá thấp hơn trong hợp đồng. Ông C vi phạm hợp đồng nên ông C phải chịu mất tiền đặt cọc.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú ấp Phước Bình, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đặt cọc. Trong quá trình nhận tiền cọc của nguyên đơn, bị đơn không thực hiện đúng như thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền đặt cọc. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc.

[4] Về nội dung: Bị đơn thừa nhận có nhận tiền cọc của nguyên đơn, nguyên đơn thống nhất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn thừa nhận có nhận số tiền đặt cọc bán lúa là 100.000.000 đồng, có làm hợp đồng ghi tên là Nguyễn Văn H. Căn cứ khoản 1 Điều 328 Bộ luật Dân sự quy định: *“Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng”* và tại khoản 2 quy định: *“Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Căn cứ vào quy định này, thì ngày 19 tháng 7 năm 2019 nguyên đơn đã giao số tiền 100.000.000 đồng cho bị đơn để đặt cọc mua lúa nhưng đến hạn bị đơn không thực hiện giao lúa cho nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã từ chối việc giao kết thực hiện hợp đồng, nên bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền đặt cọc đã nhận là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả thêm một khoản tiền tương đương số tiền đặt cọc mua lúa do bị đơn đã nhận, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Bị đơn phản đối: Do nguyên đơn không nhận lúa cho rằng lúa không đủ độ và cung cấp người làm chứng ông Nguyễn Văn N và ông Dương Văn B, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án có ghi lời khai của ông Nguyễn Văn N và ông

Dương Văn B. Ông N và ông B là người làm công vác lúa cho bị đơn còn sự việc mua bán, đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn thì ông N và ông B không biết và không đồng ý làm người làm chứng trong vụ án giữa nguyên đơn và bị đơn. Còn việc bị đơn cho rằng nguyên đơn không nhận lúa, lẽ ra khi nguyên đơn không nhận lúa thì bị đơn phải trình báo chính quyền địa phương để lập biên bản, nguyên nhân vì sao nguyên đơn không nhận lúa, để làm căn cứ, chứng minh cho việc ai là người có lỗi, nhưng bị đơn không làm, nguyên đơn không thừa nhận cho rằng bị đơn nhận tiền cọc nhưng không giao lúa cho nguyên đơn. Tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho sự phản đối của bị đơn. Đồng thời tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*, cho nên sự phản đối của bị đơn không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[7] Đối với số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) bị đơn cho rằng nguyên đơn năn nỉ để nhận lại tiền cọc của bị đơn, bị đơn có giao cho nguyên đơn 20.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn trình bày khi giao tiền cho nguyên đơn có người chứng kiến, bị đơn sẽ cung cấp cho Tòa án để xác minh làm rõ, nhưng bị đơn không cung cấp người chứng kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét yêu cầu của bị đơn.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nguyên đơn không phải chịu án phí; Bị đơn phải chịu án phí là 5.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 2, 4 Điều 91; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 328, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Bích H (Nguyễn Văn H) có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chưa thanh toán, thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000460 ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh